



SAO KÊ TÀI KHOẢN STATEMENT OF ACCOUNT

Chủ tài khoản/ Account name: QUY HAT GIONG NHO
Số tài khoản/ Account number: 1032240615
Loại tài khoản/ Type of account: Tài khoản thanh toán

Ngày thực hiện/ Date: 03/11/2023
Kênh giao dịch/ Trans.Channel: VCB DigiBiz
Số lượng đồng chủ sở hữu tài khoản (nếu có)/ Number of Joint account holders (if any): 1

Địa chỉ/ Address: 65/16 KENH TAN HOA, P. TAN THOI HOA, Q.TAN PHU, TP HCM

Mã số thuế/Đăng ký kinh doanh/
Tax Identification No./Business
Registration No:

CIF: 25667492

Loại tiền/ Currency: VND

Từ/ From: 01/10/2023

Đến/ To: 31/10/2023

Số dư đầu kỳ/ Opening balance: 208,996,485 VND

(Bằng chữ/ Inwords:) Hai trăm lẻ tám triệu chín trăm chín mươi sáu nghìn bốn trăm tám mươi lăm đồng

STT No.	Ngày ¹ / TNX Date/ Số CT/ Doc No	Ngày hiệu lực ² / Effective date	Số tiền ghi nợ/ Debit	Số tiền ghi có/ Credit	Số dư/ Balance	Nội dung chi tiết/ Transactions in detail
1	02/10/2023 / 5139 - 06710	02/10/2023	1,033,000		207,963,485	IBBIZ6007006710.IBPS. Dang Van Hoa lop 9A7 dong hoc phi thang 9
2	02/10/2023 / 5139 - 06711	02/10/2023	837,300		207,126,185	IBBIZ6007006711.IBPS. CFHT thang 10/2023- Le Duong Anh Phat (BT)
3	02/10/2023 / 5139 - 06705	02/10/2023	72,000		207,054,185	IBBIZ6007006705.IBPS. CFHT thang 9/2023- Nguyen Tan Loc (BT)
4	02/10/2023 / 5139 - 06706	02/10/2023	698,000		206,356,185	IBBIZ6007006706.IBPS. CFHT thang 9/2023- Tran Ngoc Huong (BT)

5	02/10/2023 / 5136 - 06707	02/10/2023	730,400		205,625,785	IBBIZ6007006707.CFHT thang 9/2023- Vo Truong Tuong Vi (BT)
6	02/10/2023 / 5139 - 06708	02/10/2023	92,000		205,533,785	IBBIZ6007006708.IBPS. CFHT thang 9/2023- Nguyen Tan Linh (BT)
7	02/10/2023 / 5139 - 06709	02/10/2023	1,087,000		204,446,785	IBBIZ6007006709.IBPS. CFHT thang 10/2023- Tran Van Phuc (BT)
8	09/10/2023 / 5139 - 68436	09/10/2023	762,400		203,684,385	IBBIZ6007168436.IBPS. CFHT thang 10/2023- Luong Minh Duy (BT)
9	09/10/2023 / 5139 - 68437	09/10/2023	1,043,400		202,640,985	IBBIZ6007168437.IBPS. CFHT thang 10/2023- Tran Si Phu (BD)
10	09/10/2023 / 5139 - 68438	09/10/2023	1,652,300		200,988,685	IBBIZ6007168438.IBPS. CFHT thang 09/2023- Nguyen Minh Hai (GV)
11	09/10/2023 / 5136 - 68439	09/10/2023	1,021,400		199,967,285	IBBIZ6007168439.CFHT thang 10/2023- Nguyen Thanh Tan (BD)
12	09/10/2023 / 5139 - 68440	09/10/2023	702,400		199,264,885	IBBIZ6007168440.IBPS. CFHT thang 10/2023- Vo Hong Khanh Ngoc (BT)
13	09/10/2023 / 5139 - 68461	09/10/2023	1,644,400		197,620,485	IBBIZ6007168461.IBPS. CFHT thang 09/2023- Tang Minh Trong (TD)
14	09/10/2023 / 5139 - 68462	09/10/2023	532,300		197,088,185	IBBIZ6007168462.IBPS. CFHT thang 10/2023- Tran Hoang Thinh (GV)
15	09/10/2023 / 5136 - 68463	09/10/2023	4,082,400		193,005,785	IBBIZ6007168463.BHYT 6 con cua Mai am Tu Hanh

16	16/10/2023 / 5139 - 44760	16/10/2023	494,000		192,511,785	IBBIZ6007344760.IBPS. CFHT thang 09/2023- Vo Thuy Phuong Anh (GV)
17	16/10/2023 / 5139 - 44761	16/10/2023	730,800		191,780,985	IBBIZ6007344761.IBPS. CFHT thang 09/2023- Vu Thao My (GV)
18	16/10/2023 / 5139 - 44762	16/10/2023	729,400		191,051,585	IBBIZ6007344762.IBPS. CFHT thang 10/2023- Tran Thanh Bac (TD)
19	16/10/2023 / 5139 - 44763	16/10/2023	691,500		190,360,085	IBBIZ6007344763.IBPS. CFHT thang 09/2023- Tran Thanh Ly (TD)
20	16/10/2023 / 5139 - 44765	16/10/2023	714,500		189,645,585	IBBIZ6007344765.IBPS. CFHT thang 09/2023- Le Thi Cam Tien (TD)
21	16/10/2023 / 5139 - 44764	16/10/2023	714,500		188,931,085	IBBIZ6007344764.IBPS. CFHT thang 09/2023- Le Van Cam Lai (TD)
22	16/10/2023 / 5139 - 44768	16/10/2023	1,242,400		187,688,685	IBBIZ6007344768.IBPS. CFHT T10 + BHTT - Tran Ngoc Huong (BT)
23	16/10/2023 / 5136 - 44769	16/10/2023	7,478,400		180,210,285	IBBIZ6007344769.BHYT , BHTN, CFHT 8 con cua Mai am Tu Hanh
24	16/10/2023 / 5139 - 44752	16/10/2023	1,066,500		179,143,785	IBBIZ6007344752.IBPS. CFHT thang 10/2023- Huynh Tran Trung Truc (GV)
25	16/10/2023 / 5136 - 44753	16/10/2023	1,540,400		177,603,385	IBBIZ6007344753.CFHT thang 10/2023- Vu My Le (BD)
26	16/10/2023 / 5139 - 44755	16/10/2023	1,098,800		176,504,585	IBBIZ6007344755.IBPS. GB0923000729 Nguyen Thi Bao Yen Lop710

27	16/10/2023 / 5139 - 44756	16/10/2023	1,650,800		174,853,785	IBBIZ6007344756.IBPS. GB0923000084 Nguyen Bao Nhi Lop610
28	16/10/2023 / 5136 - 44757	16/10/2023	853,000		174,000,785	IBBIZ6007344757.CFHT thang 10/2023- Pham Thanh Bao An (Q6)
29	16/10/2023 / 5136 - 44758	16/10/2023	456,000		173,544,785	IBBIZ6007344758.CFHT thang 10/2023- Nguyen Tan Phat (BT)
30	16/10/2023 / 5139 - 44759	16/10/2023	1,323,400		172,221,385	IBBIZ6007344759.IBPS. CFHT thang 09/2023- Huynh Vu Phi (TD)
31	16/10/2023 / 5139 - 44766	16/10/2023	798,400		171,422,985	IBBIZ6007344766.IBPS. CFHT thang 10/2023- Le Nhat Hao (BT)
32	16/10/2023 / 5139 - 44767	16/10/2023	702,400		170,720,585	IBBIZ6007344767.IBPS. CFHT thang 09/2023- Tran Thanh Liem (BT)
33	23/10/2023 / 5136 - 01452	23/10/2023	960,400		169,760,185	IBBIZ6007501452.CFHT thang 09-10/2023- Do Doanh Doanh (TD)
34	23/10/2023 / 5136 - 01453	23/10/2023	960,400		168,799,785	IBBIZ6007501453.CFHT thang 09-10/2023- Do Phuong Phuong (TD)
35	23/10/2023 / 5139 - 01454	23/10/2023	1,144,800		167,654,985	IBBIZ6007501454.IBPS. CFHT thang 10/2023- Nguyen Bao Nhi (GV)
36	23/10/2023 / 5139 - 01455	23/10/2023	1,645,200		166,009,785	IBBIZ6007501455.IBPS. GB1023000729 Nguyen Thi Bao Yen lop710
37	23/10/2023 / 5139 - 01456	23/10/2023	589,000		165,420,785	IBBIZ6007501456.IBPS. CFHT thang 10/2023- Vo Thuy Phuong Anh (GV)

38	23/10/2023 / 5139 - 01457	23/10/2023	900,000		164,520,785	IBBIZ6007501457.IBPS. CFHT thang 10/2023- Nguyen Hong Thai Bao (TD)
39	23/10/2023 / 5136 - 01458	23/10/2023	1,093,500		163,427,285	IBBIZ6007501458.CFHT thang 09-10/2023- Truong Hoang Bao Nhi (BT)
40	23/10/2023 / 5139 - 01415	23/10/2023	470,000		162,957,285	IBBIZ6007501415.IBPS. CFHT thang 09/2023- Tran Hoang Thinh (GV)
41	23/10/2023 / 5139 - 01416	23/10/2023	532,300		162,424,985	IBBIZ6007501416.IBPS. CFHT thang 09/2023- Nguyen Ngoc Hanh (GV)
42	23/10/2023 / 5139 - 01417	23/10/2023	986,000		161,438,985	IBBIZ6007501417.IBPS. CFHT thang 10/2023- Le Ngoc Thao Nguyen (Q2)
43	23/10/2023 / 5136 - 01418	23/10/2023	1,444,400		159,994,585	IBBIZ6007501418.CFHT thang 10/2023- Huynh Thinh (TD)
44	23/10/2023 / 5136 - 01419	23/10/2023	260,000		159,734,585	IBBIZ6007501419.CFHT thang 09/2023- Le Quoc Minh (BT)
45	23/10/2023 / 5136 - 01441	23/10/2023	260,000		159,474,585	IBBIZ6007501441.CFHT thang 09/2023- Le Ngoc Phuong Dung (BT)
46	23/10/2023 / 5136 - 01442	23/10/2023	900,400		158,574,185	IBBIZ6007501442.CFHT thang 10/2023- Le Quoc Minh (BT)
47	23/10/2023 / 5136 - 01443	23/10/2023	900,400		157,673,785	IBBIZ6007501443.CFHT thang 10/2023- Le Ngoc Phuong Dung (BT)

48	23/10/2023 / 5139 - 01444	23/10/2023	537,500		157,136,285	IBBIZ6007501444.IBPS. CFHT thang 09/2023- Nguyen Thi Kieu Trinh (GV)
49	23/10/2023 / 5139 - 01445	23/10/2023	686,500		156,449,785	IBBIZ6007501445.IBPS. STT 7- Bui Kha Han- SSCID 1202069823001468
50	23/10/2023 / 5139 - 01446	23/10/2023	686,500		155,763,285	IBBIZ6007501446.IBPS. STT 16- Mai Trong Nhan SSCID 1202069823001477
51	23/10/2023 / 5139 - 01447	23/10/2023	616,000		155,147,285	IBBIZ6007501447.IBPS. STT26- Nguyen Thi Hoang Nhu Xuan-SSCID 1202069823001029
52	23/10/2023 / 5139 - 01448	23/10/2023	1,723,000		153,424,285	IBBIZ6007501448.IBPS. CFHT thang 09/2023- Nguyen Trinh Tuyet (GV)
53	23/10/2023 / 5139 - 01449	23/10/2023	451,500		152,972,785	IBBIZ6007501449.IBPS. CFHT thang 09/2023- Giap Nguyen Thao My (GV)
54	23/10/2023 / 5139 - 01450	23/10/2023	384,000		152,588,785	IBBIZ6007501450.IBPS. CFHT thang 10/2023- Giap Nguyen Thao My (GV)
55	23/10/2023 / 5136 - 01451	23/10/2023	497,600		152,091,185	IBBIZ6007501451.CFHT thang 10/2023- Hoang Ky Nam (GV)
56	25/10/2023 / 9701 - 1032240615	25/10/2023		31,483	152,122,668	INTEREST PAYMENT

57	30/10/2023 / 5139 - 66998	30/10/2023	656,500		151,466,168	IBBIZ6007666998.IBPS. STT15- Nguyen Thi Hoang Nhu Ngoc- SSCID 1201069823001291
58	30/10/2023 / 5139 - 66999	30/10/2023	656,500		150,809,668	IBBIZ6007666999.IBPS. STT7- Bui Kha Han- SSCID 1202069823001468
59	30/10/2023 / 5139 - 67000	30/10/2023	2,197,400		148,612,268	IBBIZ6007667000.IBPS. CFHT thang 09/2023- Phan Thi Kim Ngan
60	30/10/2023 / 5139 - 67021	30/10/2023	407,000		148,205,268	IBBIZ6007667021.IBPS. CFHT thang 10/2023- Phan Thi Kim Ngan
61	30/10/2023 / 5139 - 67022	30/10/2023	3,207,400		144,997,868	IBBIZ6007667022.IBPS. CFHT thang 09-10/2023- Phan Tan Thanh (TD)
62	30/10/2023 / 5139 - 67023	30/10/2023	762,400		144,235,468	IBBIZ6007667023.IBPS. BHYT thang 10/2023- Nguyen Hoang Phuc (Q12)
63	30/10/2023 / 5139 - 67024	30/10/2023	843,500		143,391,968	IBBIZ6007667024.IBPS. CFHT thang 09-10/2023- Tran Gia Han (GV)
64	30/10/2023 / 5139 - 67025	30/10/2023	3,392,400		139,999,568	IBBIZ6007667025.IBPS. CFHT HK1- Ca nam- Mai Quang Vinh (BD)
65	30/10/2023 / 5139 - 67026	30/10/2023	2,286,750		137,712,818	IBBIZ6007667026.IBPS. CFHT HK1- Nguyen Nhu Ngoc (BT)
66	30/10/2023 / 5139 - 67027	30/10/2023	747,400		136,965,418	IBBIZ6007667027.IBPS. CFHT thang 10/2023- Nguyen Thi Y Nhi (BT)

67	30/10/2023 / 5139 - 67028	30/10/2023	470,000		136,495,418	IBBIZ6007667028.IBPS. CFHT thang 10/2023- Nguyen Ngoc Hanh (GV)
68	30/10/2023 / 5139 - 66986	30/10/2023	1,637,000		134,858,418	IBBIZ6007666986.IBPS. CFHT thang 09/2023- Nguyen Ngoc Tuyet Nhi (TD)
69	30/10/2023 / 5139 - 66987	30/10/2023	62,000		134,796,418	IBBIZ6007666987.IBPS. CFHT thang 10/2023- Tran Thanh Liem (BT)
70	30/10/2023 / 5139 - 67029	30/10/2023	138,000		134,658,418	IBBIZ6007667029.IBPS. CFHT thang 10/2023- Hua Ngoc Huyen (BD)
71	30/10/2023 / 5139 - 67030	30/10/2023	300,500		134,357,918	IBBIZ6007667030.IBPS. CFHT thang 10/2023- Hua Ngoc Hoa (BD)
72	30/10/2023 / 5139 - 66988	30/10/2023	778,400		133,579,518	IBBIZ6007666988.IBPS. CFHT thang 09/2023- Phung Gia Loc (BT)
73	30/10/2023 / 5139 - 67031	30/10/2023	1,179,300		132,400,218	IBBIZ6007667031.IBPS. CFHT thang 09/2023- Tran Thanh Danh (BC)
74	30/10/2023 / 5139 - 67032	30/10/2023	559,000		131,841,218	IBBIZ6007667032.IBPS. CFHT thang 10/2023- Tran Thanh Danh (BC)
75	30/10/2023 / 5139 - 66989	30/10/2023	686,500		131,154,718	IBBIZ6007666989.IBPS. STT15- Nguyen Thi Hoang Nhu Ngoc- SSCID 1201069823001291
76	30/10/2023 / 5139 - 66990	30/10/2023	798,400		130,356,318	IBBIZ6007666990.IBPS. CFHT thang 10/2023- Tran Minh Tien (BT)

77	30/10/2023 / 5136 - 66991	30/10/2023	574,000		129,782,318	IBBIZ6007666991.CFHT tháng 09/2023- Huynh Thinh (TD)
78	30/10/2023 / 5139 - 66992	30/10/2023	1,076,000		128,706,318	IBBIZ6007666992.IBPS. CFHT tháng 09-10/2023- Kim Pham Thu Ngan (GV)
79	30/10/2023 / 5139 - 66993	30/10/2023	656,500		128,049,818	IBBIZ6007666993.IBPS. STT 16- Mai Trong Nhan SSCID 1202069823001477
80	30/10/2023 / 5139 - 66994	30/10/2023	437,500		127,612,318	IBBIZ6007666994.IBPS. CFHT tháng 10/2023- Le Van Cam Lai (TD)
81	30/10/2023 / 5139 - 66995	30/10/2023	542,500		127,069,818	IBBIZ6007666995.IBPS. CFHT tháng 10/2023- Le Thi Cam Tien (TD)
82	30/10/2023 / 5139 - 66996	30/10/2023	113,000		126,956,818	IBBIZ6007666996.IBPS. CFHT tháng 10/2023- Nguyen Tan Linh (BT)
83	30/10/2023 / 5139 - 66997	30/10/2023	594,000		126,362,818	IBBIZ6007666997.IBPS. STT 26-Nguyen Thi Hoang Nhu Xuan-SSCID 1202069823001029

Tổng số/ Total: -82,633,667 VND

Số dư cuối kỳ/ Closing balance: 126,362,818 VND

(Bằng chữ/ Inwords:)

Một trăm hai mươi sáu triệu ba trăm sáu mươi hai nghìn tám trăm mười tám đồng

Ngày¹: Là ngày khách hàng thực hiện giao dịch

Ngày hiệu lực²: Là ngày giao dịch được ghi nhận trên hệ thống công nghệ của Vietcombank

Trân trọng cảm ơn quý khách đã sử dụng dịch vụ Vietcombank!

Thank you for using Vietcombank's services!

VIETCOMBANK – Chung niềm tin vững tương lai
VIETCOMBANK – Together for the future

Ghi chú: Giấy Xác nhận này của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam đảm bảo thông tin chính xác tại thời điểm xác nhận theo nội dung yêu cầu của Khách hàng. Văn bản Xác nhận này không cấu thành bất kỳ cam đoan hay bảo đảm nào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm hiện tại hay tương lai đối với các nghĩa vụ của Khách hàng xác lập với bên thứ ba./.

Note : *This letter of confirmation of the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam ensures accurate information at the time of confirmation as requested by the customer. This acknowledgment does not constitute any current or future guarantees of the customer's obligations confirmed to third parties./.*